TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 882/2023/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 26 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 935/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1990. Địa chỉ: D B, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Phan Thị Ngọc T1, sinh năm 1990. Địa chỉ: 2 X, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2016 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do cả hai không hòa hợp về tính cách, không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2020, vợ chồng bắt đầu sống ly thân cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T1.

[2] Về con chung: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 có 01 con chung tên là Phạm Ngọc Uy V, sinh ngày 20/10/2016. Hiện nay, cháu V đang ở với chị T1. Nay ly hôn, anh T và chị T1 thỏa thuận: Giao cháu V cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom

con mà không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T2 cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 có 01 con chung tên là Phạm Ngọc Uy V, sinh ngày 20/10/2016. Hiện nay, cháu V đang ở với chị T1. Nay ly hôn, giao cháu Phạm Ngọc Uy V cho chị Phan Thị Ngọc T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Ngọc T cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1 xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Phạm Ngọc T và chị Phan Thị Ngọc T1, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001236 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Phạm Ngọc T, chị Phan Thị Ngọc T1 đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3.Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND P. P, thành phố Huế *(ĐKKH số 146, ngày 22/12/2016);*
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lê Thị Phương Dung